

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2026/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định kinh phí cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát,
hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý
cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế,
chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;*

*Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 289/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi
hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách
đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; số
78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng
dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung
bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ các thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 09/2023/TT-BTC quy
định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà
nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy
phạm pháp luật; số 64/2021/TT-BTC hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng
và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý
cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Xét Tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí cho công tác xây dựng,
kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý
cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra số 520/BC-
HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh
và ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định kinh phí cho công
tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ
trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định các nội dung sau đây:

a) Tổng mức chi trong xây dựng quyết định quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

b) Định mức khoán chi đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Mức chi, định mức khoán chi đối với công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật các cấp trên địa bàn tỉnh.

d) Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 64/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản: Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội; Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 09/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 64/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc được giao nhiệm vụ trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí phục vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh...

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tổng mức chi trong xây dựng quyết định ban hành mới hoặc thay thế quyết định quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Tổng mức chi trong xây dựng quyết định ban hành mới hoặc thay thế quyết định quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là 30.000.000 đồng/văn bản.

Điều 4. Định mức khoán chi đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối với việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế:

Người đứng đầu các cơ quan chủ trì soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật căn cứ tình hình thực tế của đơn vị, tham chiếu định mức khoán chi tại Phụ lục I, II, III kèm theo

Nghị quyết này để quyết định hoặc ban hành quy định, quy chế áp dụng nội bộ về mức chi đối với từng hoạt động cụ thể khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

a) Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Phụ lục I. Cụ thể:

Đối với xây dựng nghị quyết thuộc trường hợp quy định chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương: thực hiện theo Phần I Phụ lục I.

Đối với xây dựng nghị quyết thuộc các trường hợp còn lại: thực hiện theo Phần II Phụ lục I.

Trường hợp các nghị quyết được xây dựng vừa thuộc Phần I và Phần II của Phụ lục I thì được áp dụng mức chi theo Phần I Phụ lục I.

b) Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Phụ lục II.

c) Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Phụ lục III.

2. Đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều hoặc bãi bỏ thì áp dụng định mức khoán chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng định mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% định mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 30% định mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Mức chi, định mức khoán chi đối với công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Định mức khoán chi đối với công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh thực hiện theo mức tối đa quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

2. Đối với các nội dung chi, mức chi không được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP thì thực hiện theo mức tối đa quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC.

Điều 6. Mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Chi tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật, bao gồm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho mạng lưới tư vấn viên pháp luật:

a) Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tư vấn viên pháp luật:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi (trừ chi phí đi lại, tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ mà doanh nghiệp đã hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư số 64/2021/TT-BTC) để tổ chức hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật. Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 156/2025/NQ-HĐND.

b) Đối với chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của địa phương làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

2. Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 156/2025/NQ-HĐND.

Điều 7. Nguồn kinh phí, lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán

1. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

2. Việc thẩm toán, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 4, Điều 5 của Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

3. Hằng năm, căn cứ chương trình, kế hoạch, danh mục nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước, gửi Sở Tư pháp tổng hợp; Sở Tư pháp soát xét, tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí trong dự toán đầu năm cho các cơ quan, đơn vị theo quy định.

Riêng năm 2026, các cơ quan, đơn vị căn cứ kế hoạch, tình hình thực tế xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để xây dựng dự toán gửi Sở Tư pháp. Sở

Tư pháp soát xét, tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 7 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 110/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

2. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa được thanh toán, quyết toán thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28, Điều 30 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện nội dung chỉ có trách nhiệm rà soát, đối chiếu, bảo đảm không chi trùng lặp với nhiệm vụ chi tại Nghị quyết này. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, đầy đủ trong việc thực hiện chi trả.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC

(ban hành kèm theo Nghị quyết số: 10/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)



Phụ lục I

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phần I. Đối với xây dựng nghị quyết thuộc trường hợp quy định chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
TỔNG MỨC CHI			250.000.000
I	SOẠN THẢO VĂN BẢN, THẨM ĐỊNH, TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ TRÌNH BAN HÀNH		175.000.000
1	SOẠN THẢO VĂN BẢN		140.000.000
1.1	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	3.500.000
1.2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Tối đa 50.000.000
1.2.1	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định từ 03 chính sách, biện pháp trở lên; dự thảo thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương		50.000.000
1.2.2	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định dưới 03 chính sách, biện pháp		25.000.000
1.3	Xây dựng báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	6.000.000
1.4	Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo	Báo cáo đánh giá tác động của chính sách	6.000.000
1.5	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	6.500.000
1.6	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc	6.000.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
	đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
1.7	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	3.000.000
1.8	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	3.000.000
1.9	Điều tra, khảo sát thực tế phục vụ xây dựng dự thảo	Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Tối đa 6.000.000
1.10	Thuê chuyên gia	Ý kiến chuyên gia	Tối đa 13.000.000
1.11	Truyền thông chính sách	Cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định hình thức truyền thông phù hợp và sản phẩm hoàn thành tương ứng; ví dụ như ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích, .v.v.), ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác .v.v.).	Tối đa 6.000.000
1.12	Tổ chức lấy ý kiến góp ý (bao gồm việc lấy ý kiến của cơ quan Đảng có thẩm quyền)	Hội thảo, tọa đàm, hội nghị; văn bản góp ý, văn bản cho chủ trương...	Tối đa 15.000.000
1.13	Ý kiến góp ý của Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (mỗi đơn vị có văn bản góp ý có ý kiến về nội dung văn bản 4.000.000 đồng)	Văn bản góp ý có ý kiến về nội dung văn bản	16.000.000
2	THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ THẢO		21.000.000
2.1	Trường hợp tổ chức cuộc họp thẩm định hoặc tổ chức họp		
2.1.1	<i>Tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định</i>	<i>Biên bản họp; ý kiến tham gia của các thành viên, chuyên gia</i>	<i>Tối đa 4.200.000</i>
2.1.2	<i>Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)</i>	<i>Báo cáo thẩm định</i>	<i>16.800.000</i>



STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
2.2	Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp không tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)	Báo cáo thẩm định	21.000.000
3	Ý KIẾN TẬP THỂ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TỔNG HỢP, RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ THẢO; KÝ HỒ SƠ TRÌNH BAN HÀNH		14.000.000
3.1	Lấy ý kiến tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh	Phiếu ý kiến hoặc biểu quyết hoặc văn bản cho ý kiến	5.700.000
3.2	Tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ dự thảo	Hồ sơ dự thảo được tổng hợp, rà soát, hoàn thiện	4.300.000
3.3	Ký trình ban hành	Tờ trình được ký trình Hội đồng nhân dân tỉnh (kèm theo hồ sơ dự thảo)	4.000.000
II	THẨM TRA, THÔNG QUA		75.000.000
1	Chủ trì nội dung thẩm tra		
1.1	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch hoặc giấy mời họp phục vụ thẩm tra	5.000.000
1.2	Nghiên cứu tài liệu phục vụ thẩm tra	Báo cáo kết quả nghiên cứu tài liệu	14.200.000
1.3	Xây dựng báo cáo thẩm tra	Báo cáo thẩm tra	16.000.000
2	Phối hợp thẩm tra		
2.1	Phân công thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn bản phân công thẩm tra	5.000.000
2.2	Phối hợp nội dung thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh (02 Ban phối hợp)	Báo cáo; phiên họp thẩm tra	14.000.000
3	Đề xuất chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn bản đề xuất chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo	5.000.000
4	Thông qua	Dự thảo nghị quyết được thông qua	5.800.000
5	Hoàn thiện dự thảo nghị quyết, trình ký	Dự thảo nghị quyết được hoàn thiện, trình ký	5.000.000
6	Ký chứng thực nghị quyết	Nghị quyết được ký chứng thực	5.000.000

Phần II. Đối với xây dựng nghị quyết thuộc các trường hợp còn lại

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
TỔNG MỨC CHI			150.000.000
I	SOẠN THẢO VĂN BẢN, THẨM ĐỊNH, TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ TRÌNH BAN HÀNH		105.000.000
1	SOẠN THẢO VĂN BẢN		84.000.000
1.1	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	2.000.000
1.2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Tối đa 35.000.000
1.2.1	<i>Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp</i>		17.500.000
1.2.2	<i>Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung còn lại tại khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15</i>		35.000.000
1.3	Xây dựng báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	3.000.000
1.4	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	3.000.000
1.5	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.000.000
1.6	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	2.000.000
1.7	Xây dựng báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	2.000.000
1.8	Điều tra, khảo sát thực tế phục vụ xây dựng dự thảo	Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Tối đa 4.000.000



STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
1.9	Thuê chuyên gia	Ý kiến của chuyên gia	Tối đa 8.000.000
1.10	Truyền thông chính sách	Cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định hình thức truyền thông phù hợp và sản phẩm hoàn thành tương ứng; ví dụ như ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích, .v.v.), ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác .v.v.).	Tối đa 4.000.000
1.11	Tổ chức lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo (bao gồm việc lấy ý kiến cơ quan đảng có thẩm quyền)	Hội thảo, tọa đàm, hội nghị; văn bản góp ý, cho chủ trương	Tối đa 8.000.000
1.12	Ý kiến góp ý của Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (2.500.000 đồng/đơn vị)	Văn bản góp ý có ý kiến về nội dung văn bản	10.000.000
2	THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ THẢO		12.600.000
2.1	Trường hợp tổ chức cuộc họp thẩm định hoặc tổ chức họp		
2.1.1	Tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định	Biên bản họp; ý kiến tham gia của các thành viên, chuyên gia	Tối đa 2.600.000
2.1.2	Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)	Báo cáo thẩm định	10.000.000
2.2	Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp không tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)	Báo cáo thẩm định	12.600.000
3	LẤY Ý KIẾN TẬP THỂ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH; TỔNG HỢP, RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ THẢO; KÝ HỒ SƠ TRÌNH BAN HÀNH		8.400.000
3.1	Lấy ý kiến tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh	Phiếu ý kiến hoặc biểu quyết hoặc văn bản cho ý kiến	3.800.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
3.2	Tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình ban hành	Hồ sơ dự thảo được tổng hợp, rà soát, hoàn thiện	2.400.000
3.3	Ký trình ban hành	Tờ trình được ký trình Hội đồng nhân dân tỉnh (kèm theo hồ sơ dự thảo)	2.200.000
II	THẨM TRA, THÔNG QUA		45.000.000
1	Chủ trì nội dung thẩm tra		
1.1	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch hoặc giấy mời họp phục vụ thẩm tra	3.000.000
1.2	Nghiên cứu tài liệu phục vụ thẩm tra	Báo cáo nghiên cứu tài liệu phục vụ thẩm tra	8.500.000
1.3	Xây dựng báo cáo thẩm tra	Báo cáo thẩm tra	9.500.000
2	Phối hợp thẩm tra		
2.1	Phân công thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn bản phân công thẩm tra	3.000.000
2.2	Phối hợp thực hiện thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh (02 Ban phối hợp)	Báo cáo; phiên họp thẩm tra	8.500.000
3	Đề xuất chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn bản đề xuất chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo	3.000.000
4	Thông qua	Dự thảo nghị quyết được thông qua	3.500.000
5	Hoàn thiện dự thảo nghị quyết, trình ký	Dự thảo nghị quyết được hoàn thiện, trình ký	3.000.000
6	Ký chứng thực Nghị quyết	Nghị quyết được ký chứng thực	3.000.000

Phụ lục II

**DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI
CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Đơn vị tính: đồng



STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi
TỔNG MỨC CHI			100.000.000
1	SOẠN THẢO VĂN BẢN		80.000.000
1.1	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	2.000.000
1.2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	32.000.000
1.3	Xây dựng báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản	3.000.000
1.4	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	3.500.000
1.5	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.000.000
1.6	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	2.500.000
1.7	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	2.500.000
1.8	Điều tra, khảo sát thực tế phục vụ xây dựng dự thảo	Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	Tối đa 4.000.000
1.9	Thuê chuyên gia	Ý kiến của chuyên gia	Tối đa 8.000.000
1.10	Truyền thông dự thảo	Cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định hình thức truyền thông phù hợp và sản phẩm hoàn thành tương ứng; ví dụ như ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích,	Tối đa 3.500.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
		.v.v.), ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác .v.v.).	
1.11	Tổ chức lấy ý kiến góp ý (bao gồm việc lấy ý kiến cơ quan đảng có thẩm quyền)	Hội thảo, tọa đàm, hội nghị; văn bản góp ý, văn bản cho chủ trương...	Tối đa 8.000.000
1.12	Ý kiến góp ý của Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (2.000.000 đồng/đơn vị)	Văn bản góp ý có ý kiến về nội dung văn bản	8.000.000
2	THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ THẢO		12.000.000
2.1	Trường hợp tổ chức cuộc họp thẩm định hoặc tổ chức họp		
2.1.1	<i>Tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định</i>	<i>Biên bản họp</i>	<i>Tối đa 2.400.000</i>
2.1.2	<i>Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)</i>	<i>Báo cáo thẩm định</i>	<i>9.600.000</i>
2.2	Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp không tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)	Báo cáo thẩm định	12.000.000
3	LẤY Ý KIẾN TẬP THỂ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH; TỔNG HỢP, RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ TRÌNH BAN HÀNH; KÝ BAN HÀNH		8.000.000
3.1	Lấy ý kiến tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh	Phiếu ý kiến hoặc biểu quyết hoặc văn bản cho ý kiến	3.800.000
3.2	Tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình ban hành	Hồ sơ dự thảo được tổng hợp, rà soát, hoàn thiện	2.200.000
3.3	Ký ban hành	Quyết định được ký ban hành	2.000.000



Phụ lục III

**DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI
CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi
TỔNG MỨC CHI			30.000.000
1	SOẠN THẢO VĂN BẢN		24.000.000
1.1	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	600.000
1.2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	10.000.000
1.3	Xây dựng báo cáo đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương	Báo cáo đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương	1.000.000
1.4	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	1.200.000
1.5	Xây dựng bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.000.000
1.6	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	600.000
1.7	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	600.000
1.8	Thuê chuyên gia	Ý kiến của chuyên gia	Tối đa 3.000.000
1.9	Truyền thông dự thảo	Cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định hình thức truyền thông phù hợp và sản phẩm hoàn thành tương ứng; ví dụ như ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích, .v.v.), ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác .v.v.).	Tối đa 1.000.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi
1.10	Điều tra, khảo sát thực tế phục vụ xây dựng dự thảo	Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị	1.000.000
1.11	Tổ chức lấy ý kiến góp ý dự thảo (bao gồm việc lấy ý kiến cơ quan đảng có thẩm quyền)	Hội thảo, tọa đàm, hội nghị, văn bản góp ý, văn bản cho chủ trương...	Tối đa 2.000.000
1.12	Ý kiến góp ý của Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 30 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (500.000 đồng/đơn vị)	Văn bản góp ý có ý kiến về nội dung văn bản	2.000.000
2	THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ THẢO		3.600.000
2.1	Trường hợp tổ chức cuộc họp thẩm định hoặc tổ chức họp		
2.1.1	<i>Tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định</i>	<i>Biên bản họp</i>	<i>Tối đa 700.000</i>
2.1.2	<i>Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)</i>	<i>Báo cáo thẩm định</i>	<i>2.900.000</i>
2.2	Xây dựng báo cáo thẩm định (trong trường hợp không tổ chức họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia trong thực hiện thẩm định)	Báo cáo thẩm định	3.600.000
3	LẤY Ý KIẾN HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ THẢO; TỔNG HỢP, RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ TRÌNH BAN HÀNH; KÝ BAN HÀNH		2.400.000
3.1	Lấy ý kiến hoàn thiện hồ sơ dự thảo	Phiếu ý kiến hoặc biểu quyết hoặc văn bản cho ý kiến	950.000
3.2	Tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình ban hành	Hồ sơ dự thảo được tổng hợp, rà soát, hoàn thiện	450.000
3.3	Ký ban hành	Quyết định được ký ban hành	1.000.000